

## ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 5

## MÔN: TIẾNG ANH 9 FRIENDS PLUS

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. D	16. B	21. A	26. A	31. C	36. A
2. A	7. A	12. D	17. B	22. B	27. B	32. C	37. B
3. D	8. B	13. A	18. B	23. D	28. C	33. D	38. A
4. C	9. D	14. B	19. D	24. A	29. B	34. B	39. A
5. B	10. C	15. C	20. A	25. A	30. D	35. A	40. A

## HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

**Bài nghe 1**

**Mr. Ford:** and finally practice listening and speaking in English daily as much as you can.

**Hans:** I often watch movies with subtitles so listening practice is not a problem but for speaking, it's a little difficult because English is not common in my village. It's hard for me to find a partner to practice with.

**Mr. Ford:** I understand your worries Hans but there are still ways to do that. You can take part in online English exchange groups to connect with English speakers from all over the world. You can make conversation with them to improve your English speaking.

**Hans:** That's a great idea but do I have to pay to join those groups?

**Mr. Ford:** Because they're educational you don't have to pay any money to join in. Also make sure to search for a good website since there are a lot of them on the Internet. You might come across a bad or unsafe one.

**Hans:** I got it. Thank you for your advice Mr. Ford. It's very helpful.

**Mr. Ford:** You're welcome. Let me know if you need any help. Bye for now.

**Hans:** Goodbye Mr. Ford.

**Tạm dịch**

**Ông Ford:** và cuối cùng là luyện nghe và nói tiếng Anh hàng ngày nhiều nhất có thể.

**Hans:** Tôi thường xem phim có phụ đề nên luyện nghe không thành vấn đề nhưng luyện nói thì hơi khó vì tiếng Anh không phổ biến ở làng tôi. Tôi khó tìm được bạn cùng luyện tập.

**Ông Ford:** Tôi hiểu nỗi lo của anh Hans nhưng vẫn có cách để làm được điều đó. Anh có thể tham gia các nhóm trao đổi tiếng Anh trực tuyến để kết nối với những người nói tiếng Anh trên khắp thế giới. Anh có thể trò chuyện với họ để cải thiện khả năng nói tiếng Anh của mình.

**Hans:** Đó là một ý tưởng tuyệt vời nhưng tôi có phải trả phí để tham gia các nhóm đó không?

**Ông Ford:** Vì chúng mang tính giáo dục nên anh không phải trả bất kỳ khoản tiền nào để tham gia. Ngoài ra, hãy đảm bảo tìm kiếm một trang web tốt vì có rất nhiều trang web như vậy trên Internet. Anh có thể gặp phải một trang web không tốt hoặc không an toàn.

Hans: Tôi hiểu rồi. Cảm ơn lời khuyên của ông, ông Ford. Nó rất hữu ích.

Ông Ford: Không có gì. Hãy cho tôi biết nếu anh cần bất kỳ sự trợ giúp nào. Tạm biệt nhé.

Hans: Tạm biệt ông Ford.

**Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

**1. D**

What does Hans need to do every day to improve his English?

(Hans cần làm gì mỗi ngày để cải thiện tiếng Anh của mình?)

A. listen to music

(nghe nhạc)

B. read subtitles

(đọc phụ đề)

C. watch English movies

(xem phim tiếng Anh)

D. listen to and speak in English

(nghe và nói tiếng Anh)

**Thông tin:** and finally practice listening and speaking in English daily as much as you can.

(và cuối cùng là luyện nghe và nói tiếng Anh hàng ngày nhiều nhất có thể.)

Chọn D

**2. A**

Why is Hans worried about his English-speaking skills?

(Tại sao Hans lại lo lắng về kỹ năng nói tiếng Anh của mình?)

A. Because English isn't popular in his place

(Bởi vì tiếng Anh không phổ biến ở nơi của anh ấy)

B. Because it's expensive to learn English.

(Bởi vì học tiếng Anh rất tốn kém.)

C. Because nobody wants to speak with him.

(Bởi vì không ai muốn nói chuyện với anh ấy.)

D. Because he thinks English speaking is difficult.

(Bởi vì anh nghĩ nói tiếng Anh rất khó.)

**Thông tin:** it's a little difficult because English is not common in my village. It's hard for me to find a partner to practice with.

( hơi khó vì tiếng Anh không phổ biến ở làng của tôi. Tôi khó tìm được bạn cùng luyện tập.)

Chọn A

### 3. D

What can Hans do to improve his English-speaking skills?

(Hans có thể làm gì để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh của mình?)

A. travel abroad

(du lịch nước ngoài)

B. join online classes

(tham gia các lớp học trực tuyến)

C. take an English course

(tham gia một khóa học tiếng Anh)

D. connect with English speakers online

(kết nối với những người nói tiếng Anh trực tuyến)

**Thông tin:** You can take part in online English exchange groups to connect with English speakers from all over the world.

(Anh có thể tham gia các nhóm trao đổi tiếng Anh trực tuyến để kết nối với những người nói tiếng Anh từ khắp nơi trên thế giới.)

Chọn D

### 4. C

What does Mr. Ford talk about the online English exchange groups?

(Ông Ford nói gì về các nhóm trao đổi tiếng Anh trực tuyến?)

A. They are useful.

(Chúng hữu ích.)

B. They are affordable.

(Chúng có giá cả phải chăng.)

C. They are free.

(Chúng miễn phí.)

D. They are expensive.

(Chúng đắt tiền.)

**Thông tin:** Because they're educational you don't have to pay any money to join in.

(Vì chúng mang tính giáo dục nên bạn không phải trả bất kỳ khoản tiền nào để tham gia.)

Chọn C

### **Bài nghe 2**

**Alex:** Hi, Emma! Have you just got back from your trip? How was it?

**Emma:** It was amazing! I planned to explore the Grand Canyon at first, but then I changed my mind and decided to visit Ha Long Bay in Viet Nam. It's one of the world's natural wonders. The natural scenery, including the limestone cliffs rising from the emerald waters, was unforgettable.

**Alex:** Wow! That sounds incredible. Was it your first time to explore a UNESCO World Heritage Site?

**Emma:** Yes, it was! I also met tourists from different countries. We talked about how natural wonders attract travellers from around the world, boosting tourism everywhere.

**Alex:** That's true. In addition, tourism also helps connect people. Did you have chance to practise any foreign languages with other travellers?

**Emma:** Absolutely! I practised speaking a bit of French and Spanish, but most of the time I used English. It made me realise how English helps people communicate across cultures.

**Alex:** English is truly a global language. But it's great that you tried using other languages, too! So, are you already planning your next trip?

**Emma:** Definitely! I will explore more natural wonders. Traveling is the best way to learn about the world and different cultures.

### **Tạm dịch**

**Alex:** Chào Emma! Bạn vừa trở về sau chuyến đi của mình à? Chuyến đi thế nào?

**Emma:** Thật tuyệt vời! Lúc đầu tôi định khám phá Grand Canyon, nhưng sau đó tôi đổi ý và quyết định đến thăm Vịnh Hạ Long ở Việt Nam. Đây là một trong những kỳ quan thiên nhiên của thế giới. Phong cảnh thiên nhiên, bao gồm cả những vách đá vôi nhô lên từ vùng nước màu ngọc lục bảo, thật không thể nào quên.

**Alex:** Chà! Nghe thật khó tin. Đây có phải là lần đầu tiên bạn khám phá Di sản Thế giới được UNESCO công nhận không?

**Emma:** Đúng vậy! Tôi cũng đã gặp khách du lịch từ nhiều quốc gia khác nhau. Chúng tôi đã nói về cách các kỳ quan thiên nhiên thu hút du khách từ khắp nơi trên thế giới, thúc đẩy du lịch ở khắp mọi nơi.

**Alex:** Đúng vậy. Ngoài ra, du lịch cũng giúp kết nối mọi người. Bạn có cơ hội thực hành bất kỳ ngoại ngữ nào với những du khách khác không?

**Emma:** Chắc chắn rồi! Tôi đã luyện nói một chút tiếng Pháp và tiếng Tây Ban Nha, nhưng hầu hết thời gian tôi sử dụng tiếng Anh. Điều đó khiến tôi nhận ra tiếng Anh giúp mọi người giao tiếp giữa các nền văn hóa như thế nào.

**Alex:** Tiếng Anh thực sự là ngôn ngữ toàn cầu. Nhưng thật tuyệt khi bạn cũng thử sử dụng các ngôn ngữ khác! Vậy, bạn đã lên kế hoạch cho chuyến đi tiếp theo của mình chưa?

**Emma:** Chắc chắn rồi! Tôi sẽ khám phá thêm nhiều kỳ quan thiên nhiên. Du lịch là cách tốt nhất để tìm hiểu về thế giới và các nền văn hóa khác nhau.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe đoạn hội thoại và chú ý những đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài nghe với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa để chọn đáp thích hợp nhất.

### **5. B**

Alex and Emma are talking about Emma's trip to the Grand Canyon.

(Alex và Emma đang nói về chuyến đi của Emma đến Grand Canyon.)

**Thông tin:** I planned to explore the Grand Canyon at first, but then I changed my mind and decided to visit Ha Long Bay in Viet Nam.

(Lúc đầu tôi định khám phá Grand Canyon, nhưng sau đó tôi đổi ý và quyết định đến thăm Vịnh Hạ Long ở Việt Nam.)

Chọn B

### 6. A

One of the things that Emma couldn't forget was the limestone cliffs rising from the emerald waters.

(Một trong những điều mà Emma không thể quên là những vách đá vôi nhô lên từ vùng nước ngọc lục bảo.)

**Thông tin:** The natural scenery, including the limestone cliffs rising from the emerald waters, was unforgettable.

(Phong cảnh thiên nhiên, bao gồm cả những vách đá vôi nhô lên từ vùng nước ngọc lục bảo, thật không thể nào quên.)

Chọn A

### 7. A

Ha Long Bay is a UNESCO World Heritage Site.

(Vịnh Hạ Long là Di sản thế giới được UNESCO công nhận.)

**Thông tin:** Was it your first time to explore a UNESCO World Heritage Site?

(Đây có phải là lần đầu tiên bạn khám phá một Di sản thế giới được UNESCO công nhận không?)

Chọn A

### 8. B

Alex thinks that tourism only benefits the economy.

(Alex cho rằng du lịch chỉ có lợi cho nền kinh tế.)

**Thông tin:** In addition, tourism also helps connect people.

(Ngoài ra, du lịch còn giúp kết nối mọi người.)

Chọn B

### 9. D

**Phương pháp:**

Dựa vào tính từ “breathtaking” và các cấu trúc chỉ mức độ để chọn đáp án đúng.

**The view from the mountain top was \_\_\_\_\_ breathtaking \_\_\_\_\_ we couldn't stop taking photos.**

(Cảnh quan từ đỉnh núi \_\_\_\_\_ ngoạn mục \_\_\_\_\_ chúng tôi không thể ngừng chụp ảnh.)

**Lời giải chi tiết:**

A. too – that => “cấu trúc too...to + Vo” (quá...đến nỗi không thể) hoặc “so...that” (quá...nên) => sai cấu trúc => loại

B. such – that => đứng giữa “such...that” (quá...nên) là một tính từ + danh từ => loại

C. as – as: bằng => không phù hợp về nghĩa => loại

D. so – that => đứng giữa “so...that” (*quá...nên*) là một tính từ => đúng.

Câu hoàn chỉnh: The view from the mountain top was **so** breathtaking **that** we couldn't stop taking photos.

(*Cảnh quan từ đỉnh núi quá ngoạn mục nên chúng tôi không thể ngừng chụp ảnh.*)

Chọn D

## 10. C

### Phương pháp:

Dựa vào động từ động từ “wishes” ở thì hiện tại đơn để chọn dạng động từ theo sau đúng.

**Having difficulty communicating with the locals, Kate wishes she \_\_\_\_\_ more fluent in the local dialect.**

(*Gặp khó khăn trong giao tiếp với người dân địa phương, Kate ước mình \_\_\_\_\_ trôi chảy hơn tiếng địa phương.*)

### Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc viết câu với động từ “wish” (*ước*): S + wish + S + V(lùi thì).

- Trong câu ngữ cảnh đang đề cập đến động từ ở thì hiện tại nên khi viết câu “wish”, động từ sẽ được lùi về thì quá khứ đơn V2/ed.

- Động từ “tobe” ở dạng V2/ed trong câu “wish” luôn ở dạng “were”.

Câu hoàn chỉnh: Having difficulty communicating with the locals, Kate wishes she **were** more fluent in the local dialect.

(*Gặp khó khăn trong giao tiếp với người dân địa phương, Kate ước mình trôi chảy hơn tiếng ngôn ngữ địa phương.*)

Chọn C

## 11. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Since English can open a lot of job \_\_\_\_\_, you need to be good at it.**

(*Vì tiếng Anh có thể mở ra nhiều \_\_\_\_\_ việc làm, bạn cần phải giỏi tiếng Anh.*)

### Lời giải chi tiết:

A. careers (n): sự nghiệp

B. centers (n): trung tâm

C. descriptions (n): mô tả

D. opportunities (n): cơ hội

Câu hoàn chỉnh: Since English can open a lot of job **opportunities**, you need to be good at it.

(*Vì tiếng Anh có thể mở ra nhiều cơ hội việc làm nên bạn cần phải giỏi tiếng Anh.*)

Chọn D

## 12. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Whenever I visit a new place, I use \_\_\_\_\_ to get directions.**

(*Bất cứ khi nào tôi đến một địa điểm mới, tôi sử dụng \_\_\_\_\_ để chỉ đường.*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. trip itinerary (n): hành trình chuyến đi
- B. guided tour (n): tour du lịch có hướng dẫn
- C. package holiday (n): kỳ nghỉ trọn gói
- D. Google Maps

Câu hoàn chỉnh: Whenever I visit a new place, I use **Google Maps** to get directions.

(*Mỗi khi đến một địa điểm mới, tôi đều sử dụng Google Maps để tìm đường.*)

Chọn D

**13. A****Phương pháp:**

Dựa vào tính từ “tired” để chọn đúng giới từ theo sau.

**Tired \_\_\_\_\_ mundane workouts?**

(*Mệt mỏi \_\_\_\_\_ các bài tập luyện tầm thường?*)

**Lời giải chi tiết:**

Cụm từ “tired + OF”: mệt mỏi vì

Câu hoàn chỉnh: Tired **of** mundane workouts?

(*Mệt mỏi với các bài tập luyện tầm thường?*)

Chọn A

**14. B****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Indoor \_\_\_\_\_ wall for all skill levels**

(*Tường \_\_\_\_\_ trong nhà cho mọi trình độ kỹ năng*)

**Lời giải chi tiết:**

- A. ice climbing: leo núi băng
- B. rock climbing: leo núi đá
- C. snowboarding: trượt tuyết
- D. paragliding: dù lượn

Câu hoàn chỉnh: Indoor **rock climbing** wall for all skill levels

(Trường leo núi đá trong nhà dành cho mọi trình độ)

Chọn B

### 15. C

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Our expert trainers can offer a \_\_\_\_\_ for your aches with specialized stretching techniques and recovery programs.**

(Các huấn luyện viên chuyên gia của chúng tôi có thể cung cấp \_\_\_\_\_ cho các cơn đau của bạn bằng các kỹ thuật kéo giãn chuyên biệt và các chương trình phục hồi.)

#### Lời giải chi tiết:

A. relief (n): sự cứu trợ

B. prescription (n): đơn thuốc

C. remedy (n): giải pháp chữa trị

D. medicine (n): thuốc men

Câu hoàn chỉnh: Our expert trainers can offer a **remedy** for your aches with specialized stretching techniques and recovery programs.

(Các huấn luyện viên chuyên gia của chúng tôi có thể cung cấp giải pháp chữa trị cơn đau cho bạn bằng các kỹ thuật kéo giãn chuyên biệt và chương trình phục hồi.)

Chọn C

### 16. B

#### Phương pháp:

Dựa về “if”, mệnh đề “you can” để chọn động từ chia thì đúng.

**If you \_\_\_\_\_ just one hour a day, you can transform your fitness routine and your life.**

(Nếu bạn \_\_\_\_\_ chỉ một giờ mỗi ngày, bạn có thể thay đổi thói quen tập thể dục và cuộc sống của mình.)

#### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện “If” loại 1: If + S + V (thì hiện tại đơn), S + can + Vo (nguyên thể).

Cấu trúc chia thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “you”: S + V1.

A. will spend => động từ ở thì “will + Vo”: sẽ => sai thì động từ => loại

B. spend => động từ ở thì hiện tại đơn V1 => đúng

C. spent => động từ ở thì quá khứ đơn V2/ed => loại

D. had spent => động từ ở thì quá khứ hoàn thành had V3/ed => loại

Câu hoàn chỉnh: If you **spend** just one hour a day, you can transform your fitness routine and your life.

(Nếu bạn dành ra chỉ một giờ mỗi ngày, bạn có thể thay đổi thói quen tập thể dục và cuộc sống của mình.)



Chọn B

### Bài hoàn chỉnh

#### **Fitness Frenzy: Shake Up Your Exercise Routine!**

Hey fitness enthusiasts! 🏃‍♀️💪

Tired (13) of mundane workouts? Join Adrenaline Peaks Fitness Center!

We offer a blend of traditional exercise and extreme sports to keep your fitness journey fun. Our state-of-the-art facility features:

Cutting-edge gym equipment

Indoor (14) **rock climbing** wall for all skill levels

Virtual reality hang-gliding simulators

Feeling sore after an intense session? Our expert trainers can offer a (15) **remedy** for your aches with specialized stretching techniques and recovery programs.

Don't let your busy schedule be an excuse! If you (16) **spend** just one hour a day, you can transform your fitness routine and your life.

Sign up now and receive a free intro to paragliding course!

Adrenaline Peaks Fitness Center: Where Fitness Meets Adventure!

### Tam dịch

*Fitness Frenzy: Làm mới thói quen tập luyện của bạn!*

Này những người đam mê thể hình! 🏃‍♀️💪

Bạn đã chán (13) bài tập thông thường? Hãy tham gia Trung tâm thể hình Adrenaline Peaks!

Chúng tôi cung cấp sự kết hợp giữa các bài tập truyền thống và các môn thể thao mạo hiểm để hành trình tập luyện thể hình của bạn luôn thú vị. Cơ sở hiện đại của chúng tôi có:

Thiết bị tập thể dục tiên tiến

Tường (14) leo núi trong nhà cho mọi cấp độ kỹ năng

Máy mô phỏng dù lượn thực tế ảo

Cảm thấy đau nhức sau một buổi tập cường độ cao? Các huấn luyện viên chuyên gia của chúng tôi có thể cung cấp (15) phương pháp chữa đau nhức cho bạn bằng các kỹ thuật kéo giãn chuyên biệt và các chương trình phục hồi.

Đừng để lịch trình bận rộn trở thành cái cớ! Nếu bạn (16) dành ra chỉ một giờ mỗi ngày, bạn có thể thay đổi thói quen tập luyện và cuộc sống của mình.

Đăng ký ngay và nhận khóa học giới thiệu miễn phí về dù lượn!

Trung tâm thể hình Adrenaline Peaks: Nơi thể hình gặp gỡ phiêu lưu!

### **17. B**

#### **Phương pháp:**

Dựa vào cấu trúc tobe + adj để chọn dạng động từ theo sau đúng.

I'm excited \_\_\_\_\_ you to my housewarming party next Saturday!

(Tôi rất vui mừng \_\_\_\_\_ bạn đến dự tiệc tân gia của tôi vào thứ bảy tuần tới!)

**Lời giải chi tiết:**

Theo sau to be + adj “am excited” (hào hứng) cần một động từ ở dạng TO V<sub>o</sub> (nguyên thể).

Câu hoàn chỉnh: I'm excited **to invite** you to my housewarming party next Saturday!

(Tôi rất vui mừng được mời bạn đến dự tiệc tân gia của tôi vào thứ bảy tuần tới!)

Chọn B

## 18. B

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

I've already started to \_\_\_\_\_ decorations to make the place look festive.

(Tôi đã bắt đầu \_\_\_\_\_ trang trí để làm cho nơi này trông lễ hội.)

**Lời giải chi tiết:**

A. pick up (phr.v): đón, nhặt

B. put up (phr.v): dựng lên

C. stick in (phr.v): chọc vào

D. set off (phr.v): khởi hành

Câu hoàn chỉnh: I've already started to **put up** decorations to make the place look festive.

(Tôi đã bắt đầu dựng đồ trang trí để nơi này trông có vẻ lễ hội.)

Chọn B

## 19. D

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

There will be music, food, and maybe even some small fireworks that \_\_\_\_\_ in the backyard.

(Sẽ có âm nhạc, đồ ăn và thậm chí có thể có một số pháo hoa nhỏ \_\_\_\_\_ ở sân sau.)

**Lời giải chi tiết:**

A. bang (v): nổ lớn

B. buzz (v): râm ran

C. cheer (v): cổ vũ

D. crackle (v): lách tách

Câu hoàn chỉnh: There will be music, food, and maybe even some small fireworks that **crackle** in the backyard.

(Sẽ có âm nhạc, đồ ăn, và có thể cả một vài pháo nhỏ nổ lách tách ở sân sau.)

Chọn D

## 20. A

### Phương pháp:

Dựa vào mệnh đề “if you could bring your famous apple pie” và áp dụng cấu trúc tường thuật câu hỏi Yes/ No để chọn đáp án đúng.

**Oh, and Jenny \_\_\_\_\_ if you could bring your famous apple pie.**

(À, và Jenny \_\_\_\_\_ liệu bạn có thể mang theo chiếc bánh táo nổi tiếng của bạn.)

### Lời giải chi tiết:

Cấu trúc tường thuật câu hỏi Yes/ No: S + asked + IF/ WHETHER + S + V (lùi thì).

A. asked (v): hỏi

B. told (v): bảo

C. said (v): nói

D. requested (v): yêu cầu

Câu hoàn chỉnh: Oh, and Jenny **asked** if you could bring your famous apple pie.

(À, Jenny còn hỏi xem bạn có thể mang theo chiếc bánh táo nổi tiếng của bạn không.)

Chọn A

### Bài hoàn chỉnh

Hey Sam!

Hope you're doing well. I'm excited (17) **to invite** you to my housewarming party next Saturday! We're planning to throw the party at 7 PM. I've already started to (18) **put up** decorations to make the place look festive.

There will be music, food, and maybe even some small fireworks that (19) **crackle** in the backyard. It'll be fun!

Oh, and Jenny (20) **asked** if you could bring your famous apple pie. Let me know if you can make it!

Looking forward to seeing you,

Việt Anh

### Tam dịch

Này Sam!

Hy vọng bạn khỏe. Tôi rất vui (17) được mời bạn đến dự tiệc tân gia của tôi vào thứ bảy tuần tới! Chúng tôi dự định sẽ tổ chức tiệc lúc 7 giờ tối. Tôi đã bắt đầu (18) dựng đồ trang trí để làm cho nơi này trông thật lễ hội.

Sẽ có nhạc, đồ ăn và thậm chí có thể có một số pháo hoa nhỏ (19) nổ lách tách ở sân sau. Sẽ rất vui!

À, và Jenny (20) đã hỏi liệu bạn có thể mang theo chiếc bánh táo nổi tiếng của mình không. Hãy cho tôi biết nếu bạn có thể đến nhé!

Mong được gặp bạn,

Việt Anh

## 21. A

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**She had always dreamed of \_\_\_\_\_ from Earth to explore the cosmos.**

(*Cô ấy luôn mơ ước \_\_\_\_\_ Trái đất để khám phá vũ trụ.*)

### Lời giải chi tiết:

- A. getting away (phr.v): thoát khỏi
- B. putting aside (phr.v): để sang một bên
- C. seeing off (phr.v): đưa tiễn
- D. checking out (phr.v): kiểm tra

Câu hoàn chỉnh: She had always dreamed of **getting away** from Earth to explore the cosmos.

(*Cô luôn mơ ước thoát khỏi Trái Đất để khám phá vũ trụ.*)

Chọn A

## 22. B

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**As a child, she'd spend hours with her \_\_\_\_\_ father, peering through telescopes at distant planets.**

(*Khi còn nhỏ, cô thường dành hàng giờ bên người cha \_\_\_\_\_ của mình, ngắm nhìn những hành tinh xa xôi qua kính viễn vọng.*)

### Lời giải chi tiết:

- A. chemist (n): nhà hoá học, dược sĩ
- B. astronomer (n): nhà thiên văn học
- C. astronaut (n): phi hành gia
- D. pilot (n): phi công

Câu hoàn chỉnh: As a child, she'd spend hours with her **astronomer** father, peering through telescopes at distant planets.

(*Khi còn nhỏ, cô thường dành hàng giờ đồng hồ cùng người cha là nhà thiên văn học, ngắm nhìn các hành tinh xa xôi qua kính viễn vọng.*)

Chọn B

## 23. D

### Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**Now, she was part of a record-breaking mission to study a newly discovered planet 50 \_\_\_\_\_ away.**

*(Bây giờ, cô ấy đang tham gia vào sứ mệnh phá kỷ lục nhằm nghiên cứu một hành tinh mới được phát hiện cách xa 50 \_\_\_\_\_.)*

**Lời giải chi tiết:**

A. light months: tháng ánh sáng

B. bright years: năm sáng

C. kilometers: kilômét (đơn vị đo độ dài)

D. light years: năm ánh sáng

Câu hoàn chỉnh: Now, she was part of a record-breaking mission to study a newly discovered planet 50 **light years** away.

*(Hiện tại, cô đang tham gia vào sứ mệnh phá kỷ lục nhằm nghiên cứu một hành tinh mới được phát hiện cách chúng ta 50 năm ánh sáng.)*

Chọn D

**24. A**

**Phương pháp:**

Dựa vào "If" và mệnh đề "I would have been more" để xác định cấu trúc câu điều kiện loại 3 để chọn động từ chia thì đúng cho mệnh đề "if".

**If I \_\_\_\_\_ harder in space camp, I would have been more prepared for this moment**

*(Nếu tôi \_\_\_\_\_ chăm chỉ hơn trong trại không gian, tôi sẽ chuẩn bị tốt hơn cho khoảnh khắc này)*

**Lời giải chi tiết:**

Cấu trúc câu điều kiện "If" loại 3 diễn tả một sự việc không có thật ở quá khứ: If + S + had V3/ed, S + would have V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: If I **had trained** harder in space camp, I would have been more prepared for this moment

*(Nếu tôi luyện tập chăm chỉ hơn trong trại không gian, tôi đã có thể chuẩn bị tốt hơn cho khoảnh khắc này)*

Chọn A

**25. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

**The spacecraft's sensors suddenly detected an unidentified object approaching. "It \_\_\_\_\_ a comet," she deduced, reaching for her binoculars to get a better look.**

(Các cảm biến của tàu vũ trụ đột nhiên phát hiện một vật thể không xác định đang tiến lại gần. "Nó \_\_\_\_\_ một sao chổi," cô suy luận, với lấy ống nhòm để nhìn rõ hơn.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. must be: chắc chắn là
- B. has to be: phải là
- C. should be: nên là
- D. could only be: chỉ có thể là

Câu hoàn chỉnh: The spacecraft's sensors suddenly detected an unidentified object approaching. "It **must be** a comet," she deduced, reaching for her binoculars to get a better look.

(Các cảm biến của tàu vũ trụ đột nhiên phát hiện một vật thể không xác định đang tiến lại gần. "Đó chắc chắn là một sao chổi", cô suy luận, với lấy ống nhòm để nhìn rõ hơn.)

Chọn A

**26. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dựa vào danh từ "discoveries" để chọn động từ phía trước để tạo thành cụm động từ đúng.

**Her ambition to \_\_\_\_\_ groundbreaking discoveries fueling her every action.**

(Tham vọng của cô ấy là \_\_\_\_\_ những khám phá mang tính đột phá thúc đẩy mọi hành động của cô ấy.)

**Lời giải chi tiết:**

- A. make (v): làm
- B. create (v): tạo ra
- C. do (v): làm
- D. take (v): lấy

Cụm động từ "make discoveries": thực hiện những khám phá.

Câu hoàn chỉnh: Her ambition to **make** groundbreaking discoveries fueling her every action.

(Tham vọng thực hiện những khám phá mang tính đột phá thúc đẩy mọi hành động của bà.)

Chọn A

**Bài hoàn chỉnh**

The young astronaut gazed out of the space station's window, observing the vast galaxy before her. She had always dreamed of (21) **getting away** from Earth to explore the cosmos. As a child, she'd spend hours with her (22) **astronomer** father, peering through telescopes at distant planets. Now, she was part of a record-breaking mission to study a newly discovered planet 50 (23) **light years** away.

As she prepared for her first spacewalk, she thought, "If I (24) **had trained** harder in space camp, I would have been more prepared for this moment." The spacecraft's sensors suddenly detected an unidentified object approaching. "It (25) **must be** a comet," she deduced, reaching for her binoculars to get a better look.

Her mind raced with curiosity as she observed the object's path. Was it a meteorite? Or perhaps a satellite from an earlier mission? Whatever it was, it presented an exciting opportunity for an experiment in zero gravity. She quickly radioed the mission control to report her findings. Her ambition to (26) **make** groundbreaking discoveries fueling her every action.

### **Tam dịch**

*Phi hành gia trẻ nhìn ra ngoài cửa sổ trạm vũ trụ, quan sát thiên hà rộng lớn trước mắt. Cô luôn mơ ước (21) thoát khỏi Trái đất để khám phá vũ trụ. Khi còn nhỏ, cô đã dành hàng giờ với người cha (22) thiên văn học của mình, nhìn qua kính viễn vọng vào các hành tinh xa xôi. Bây giờ, cô là một phần của nhiệm vụ phá kỷ lục nhằm nghiên cứu một hành tinh mới được phát hiện cách xa 50 (23) năm ánh sáng.*

*Khi chuẩn bị cho chuyến đi bộ ngoài không gian đầu tiên, cô nghĩ, "Nếu tôi (24) huấn luyện chăm chỉ hơn trong trại không gian, tôi đã có thể chuẩn bị tốt hơn cho khoảnh khắc này". Các cảm biến của tàu vũ trụ đột nhiên phát hiện ra một vật thể không xác định đang tiến đến gần. "Nó (25) chắc chắn là là một sao chổi", cô suy luận, với lấy ống nhòm để nhìn rõ hơn.*

*Trí óc cô chạy đua với sự tò mò khi cô quan sát đường đi của vật thể. Đó có phải là thiên thạch không? Hay có lẽ là một vệ tinh từ một nhiệm vụ trước đó? Dù là gì thì nó cũng mang đến một cơ hội thú vị cho một thí nghiệm trong điều kiện không trọng lực. Cô nhanh chóng liên lạc với bộ phận kiểm soát nhiệm vụ để báo cáo những phát hiện của mình. Tham vọng của cô ấy là (26) thực hiện những khám phá mang tính đột phá thúc đẩy mọi hành động của cô ấy.*

### **Bài đọc hiểu:**

Could genes play a more important role than diet and exercise in living longer? Scientists have begun looking at the genes of small, isolated communities to understand the illnesses of old age and how they might be avoided.

In Italy, researcher Giuseppe Passarino met 106-year-old Salvatore Caruso. When asked about the reasons for his long life, the centenarian smiled and said in Italian, "No drinking, no smoking, no women." He added that he'd hardly ever eaten any red meat. Passarino heard much the same from 103-year-old Domenico Romeo, who described his diet as "a little bit, but of everything." Passarino is working out the reasons that Calabrians live such long lives. He found that their genes give them a taste for bitter foods like broccoli — vegetables that promote health and digestion.

In Ecuador, Laron people, who carry a gene that sometimes causes short stature, lived in an isolated area until the 1980s because of a lack of roads, phones, and electricity. As a result, the genetic mutation was passed down through the generations. Surprisingly, a 2006 study revealed that no one from this group developed diabetes, and only one person developed cancer.

However, genes alone are unlikely to explain all the secrets of living to 100. Passarino says genes are only about 25% responsible for a long, healthy life. The environment and luck also play important roles. For example, Caruso avoided going to war because of a broken leg, which may have saved his life.

### **Tam dịch**

Liệu gen có đóng vai trò quan trọng hơn chế độ ăn uống và tập thể dục trong việc sống lâu hơn không? Các nhà khoa học đã bắt đầu nghiên cứu gen của những cộng đồng nhỏ, biệt lập để hiểu các căn bệnh của tuổi già và cách phòng tránh chúng.

Tại Ý, nhà nghiên cứu Giuseppe Passarino đã gặp Salvatore Caruso, 106 tuổi. Khi được hỏi về lý do sống lâu, cụ già trăm tuổi này mỉm cười và nói bằng tiếng Ý: "Không uống rượu, không hút thuốc, không phụ nữ". Ông nói thêm rằng ông hầu như không bao giờ ăn bất kỳ loại thịt đỏ nào. Passarino cũng nghe điều tương tự từ Domenico Romeo, 103 tuổi, người mô tả chế độ ăn của mình là "một chút, nhưng là tất cả mọi thứ". Passarino đang tìm hiểu lý do tại sao người Calabria sống lâu như vậy. Ông phát hiện ra rằng gen của họ khiến họ thích những thực phẩm đắng như bông cải xanh - loại rau giúp tăng cường sức khỏe và tiêu hóa.

Tại Ecuador, người Laron, những người mang gen đôi khi gây ra tình trạng lùn, sống ở một khu vực biệt lập cho đến những năm 1980 vì thiếu đường sá, điện thoại và điện. Kết quả là, đột biến gen đã được truyền qua nhiều thế hệ. Đáng ngạc nhiên là một nghiên cứu năm 2006 đã tiết lộ rằng không ai trong nhóm này mắc bệnh tiểu đường và chỉ có một người mắc bệnh ung thư.

Tuy nhiên, riêng gen không thể giải thích được tất cả các bí mật của việc sống đến 100 tuổi. Passarino cho biết gen chỉ đóng góp khoảng 25% vào cuộc sống khỏe mạnh và dài lâu. Môi trường và may mắn cũng đóng vai trò quan trọng. Ví dụ, Caruso đã tránh được việc ra trận vì bị gãy chân, điều này có thể đã cứu mạng ông.

### **Phương pháp chung:**

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

### **27. B**

What would be the best title for the passage?

(Tiêu đề nào sẽ là tiêu đề hay nhất cho đoạn văn này?)

A. Healthy Diet is the Key to Longevity

(Chế độ ăn uống lành mạnh là chìa khóa để sống lâu)

B. The Role of Genes in Living Longer

(Vai trò của gen trong việc sống lâu hơn)

C. A Long-Term Study of Italian Centenarians

(Nghiên cứu dài hạn về những người Ý sống lâu trăm tuổi)

D. The Mystery of Centenarians Worldwide

(Bí ẩn về những người sống lâu trăm tuổi trên toàn thế giới)

**Thông tin:** Could genes play a more important role than diet and exercise in living longer?

(Liệu gen có thể đóng vai trò quan trọng hơn chế độ ăn uống và tập thể dục trong việc sống lâu hơn không?)

Chọn B

### **28. C**



In the first paragraph, what does **he** refer to?

(Trong đoạn đầu tiên, từ “he” nhắc đến điều gì?)

A. Giuseppe Passarino

B. Any Italian man

(Bất kỳ người đàn ông Ý nào)

C. Salvatore Caruso

D. Domenico Romeo

**Thông tin:** In Italy, researcher Giuseppe Passarino met 106-year-old Salvatore Caruso. When asked about the reasons for his long life, the centenarian smiled and said in Italian, “No drinking, no smoking, no women.”

**He** added that he’d hardly ever eaten any red meat.

(Tại Ý, nhà nghiên cứu Giuseppe Passarino đã gặp Salvatore Caruso, 106 tuổi. Khi được hỏi về lý do sống lâu của mình, người đàn ông trăm tuổi này mỉm cười và nói bằng tiếng Ý, “Không uống rượu, không hút thuốc, không phụ nữ.” Ông nói thêm rằng ông hầu như không bao giờ ăn bất kỳ loại thịt đỏ nào.)

Chọn C

### 29. B

What does the gene that Passarino discovered in older Calabrians do?

(Gen mà Passarino phát hiện ở người Calabria lớn tuổi có tác dụng gì?)

A. It allows them to taste things more than other people.

(Nó cho phép họ nếm được nhiều thứ hơn những người khác.)

B. It gives them a preference for bitter foods.

(Nó khiến họ thích đồ ăn đắng.)

C. It lets them eat large amounts of food and still be healthy.

(Nó cho phép họ ăn nhiều thức ăn và vẫn khỏe mạnh.)

D. It makes it difficult to digest certain unhealthy foods.

(Nó khiến việc tiêu hóa một số loại thực phẩm không lành mạnh trở nên khó khăn.)

**Thông tin:** Calabrians live such long lives. He found that their genes give them a taste for bitter foods like broccoli — vegetables that promote health and digestion.

(Người Calabria sống lâu như vậy. Ông phát hiện ra rằng gen của họ khiến họ thích đồ ăn đắng như bông cải xanh — loại rau giúp tăng cường sức khỏe và tiêu hóa.)

Chọn B

### 30. D

What is NOT true about the Laron people?

(Câu nào KHÔNG đúng về người Laron?)

A. Because of a gene, some of them are smaller in size. => đúng

(Do một gen, một số người trong số họ có kích thước nhỏ hơn.)

**Thông tin:** Laron people, who carry a gene that sometimes causes short stature,

(Người Laron, mang một gen đôi khi gây ra tình trạng lùn,)

B. They have a gene that helps protect them from certain diseases. => đúng

(Họ có một gen giúp bảo vệ họ khỏi một số bệnh nhất định.)

**Thông tin:** a 2006 study revealed that no one from this group developed diabetes, and only one person developed cancer.

(Một nghiên cứu năm 2006 cho thấy không ai trong nhóm này mắc bệnh tiểu đường và chỉ có một người mắc bệnh ung thư.)

C. They live in a separate area. => đúng

(Họ sống ở một khu vực riêng biệt.)

**Thông tin:** Laron people, who carry a gene that sometimes causes short stature, lived in an isolated area until the 1980s

(Người Laron, mang một gen đôi khi gây ra tình trạng lùn, sống ở một khu vực biệt lập cho đến những năm 1980)

D. Most of them came to Ecuador in the 1980s. => không có thông tin đề cập đến việc họ đến Ecuador => sai

(Hầu hết họ đến Ecuador vào những năm 1980.)

Chọn D

### 31. C

What does the word **mutation** in paragraph 3 mostly mean?

(Từ "mutation" trong đoạn 3 có nghĩa chủ yếu là gì?)

A. disease

(bệnh)

B. factor

(yếu tố)

C. feature

(đặc điểm)

D. diversity

(sự đa dạng)

**Thông tin:** As a result, the genetic **mutation** was passed down through the generations.

(Kết quả là đột biến gen được truyền qua nhiều thế hệ.)

Chọn C

### 32. C

Which of the following statements is the writer most likely to agree with?

(Người viết có nhiều khả năng đồng ý với tuyên bố nào sau đây nhất?)

A. Living in small, isolated communities guarantees a long life.

(Sống trong những cộng đồng nhỏ, biệt lập đảm bảo tuổi thọ cao.)

B. The answer to why centenarians live so long lies in genetics.

(Câu trả lời cho lý do tại sao những người sống trăm tuổi sống lâu như vậy nằm ở di truyền.)

C. A combination of factors influence how long a person will live.

(Sự kết hợp của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến tuổi thọ của một người.)

D. People who avoid eating red meat will live longer.

(Những người tránh ăn thịt đỏ sẽ sống lâu hơn.)

Chọn C

### 33. D

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

#### \*Nghĩa của các câu

a. Trang: Should we choose any particular type of books?

(Chúng ta nên chọn loại sách nào?)

b. Phong: Sure. The first tip is reading in English. When we learn a new word as part of a story, we can remember it better because it is in a context.

(Chắc chắn rồi. Mẹo đầu tiên là đọc bằng tiếng Anh. Khi chúng ta học một từ mới như một phần của câu chuyện, chúng ta có thể nhớ từ đó tốt hơn vì nó nằm trong ngữ cảnh.)

c. Trang: I really admire that you know so much English vocabulary. Do you have any tips?

(Tôi thực sự ngưỡng mộ khi bạn biết nhiều từ vựng tiếng Anh như vậy. Bạn có mẹo nào không?)

#### Bài hoàn chỉnh

(d) Trang: I really admire that you know so much English vocabulary. Do you have any tips?

(b) Phong: Sure. The first tip is reading in English. When we learn a new word as part of a story, we can remember it better because it is in a context.

(a) Trang: Should we choose any particular type of books?

#### Tam dịch

(d) Trang: Tôi rất ngưỡng mộ vì bạn biết nhiều từ vựng tiếng Anh như vậy. Bạn có mẹo gì không?

(b) Phong: Chắc chắn rồi. Mẹo đầu tiên là đọc bằng tiếng Anh. Khi chúng ta học một từ mới như một phần của câu chuyện, chúng ta có thể nhớ từ đó tốt hơn vì nó nằm trong ngữ cảnh.

(a) Trang: Chúng ta nên chọn loại sách nào?

Chọn D

### 34. B

#### Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

#### \*Nghĩa của các câu

a. Kate: Can you give me an example?

(Mẹ có thể cho con một ví dụ không?)

b. Mother: Simply speaking, tourism is a short trip people take to a different place for pleasure.

(Nói một cách đơn giản, du lịch là một chuyến đi ngắn mà mọi người thực hiện đến một nơi khác để giải trí.)

c. Kate: Mum, could you explain the word 'tourism' to me?

(Mẹ ơi, mẹ có thể giải thích từ 'du lịch' cho con được không?)

d. Mother: Sure. You live in Manchester. On your vacation, you go to London to visit some places of interest there.

(Chắc chắn rồi. Con sống ở Manchester. Vào kỳ nghỉ của mình, con đến London để tham quan một số địa điểm thú vị ở đó.)

### **Bài hoàn chỉnh**

(c) Kate: Mum, could you explain the word 'tourism' to me?

(b) Mother: Simply speaking, tourism is a short trip people take to a different place for pleasure.

(a) Kate: Can you give me an example?

(d) Mother: Sure. You live in Manchester. On your vacation, you go to London to visit some places of interest there.

### **Tam dịch**

(c) Kate: Mẹ ơi, mẹ có thể giải thích từ 'du lịch' cho con được không?

(b) Mẹ: Nói một cách đơn giản, du lịch là chuyến đi ngắn ngày mà mọi người đến một nơi khác để vui chơi.

(a) Kate: Mẹ có thể cho con một ví dụ không?

(d) Mẹ: Chắc chắn rồi. Con sống ở Manchester. Vào kỳ nghỉ của mình, con đến London để tham quan một số địa điểm thú vị ở đó.

Chọn B

### **35. A**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

#### **\*Nghĩa của các câu**

a. Minh: How was the film?

(Bộ phim thế nào?)

b. Kate: Yes, I did.

(Có, tôi đã xem.)

c. Minh: Kate, did you go to see the new film with Mi last weekend?

(Kate, cuối tuần trước bạn có đi xem phim mới với Mi không?)

d. Kate: It was a brilliant sci-fi and we were so thrilled to see the space exploration of the hero.

(Đó là một bộ phim khoa học viễn tưởng tuyệt vời và chúng tôi rất vui mừng khi thấy người anh hùng khám phá không gian.)

**Bài hoàn chỉnh**

(c) Minh: Kate, did you go to see the new film with Mi last weekend?

(b) Kate: Yes, I did.

(a) Minh: How was the film?

(d) Kate: It was a brilliant sci-fi and we were so thrilled to see the space exploration of the hero.

**Tam dịch**

(c) Minh: Kate, cuối tuần trước bạn có đi xem phim mới với Mi không?

(b) Kate: Có, mình đã đi.

(a) Minh: Bộ phim thế nào?

(d) Kate: Đó là một bộ phim khoa học viễn tưởng tuyệt vời và chúng tôi rất vui mừng khi thấy người anh hùng khám phá không gian.

Chọn A

**36. A****Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

**\*Nghĩa của các câu**

Dear Lucy,

(Lucy thân mến,)

Last week, I went to Vũng Tàu for vacation.

(Tuần trước, tôi đã đi nghỉ ở Vũng Tàu.)

a. I swam in the sea, ate fresh seafood, and visited the lighthouse. The weather was sunny and perfect.

(Tôi đã bơi ở biển, ăn hải sản tươi sống và tham quan ngọn hải đăng. Thời tiết nắng và hoàn hảo.)

b. The city is very beautiful with blue sea and white sand.

(Thành phố rất đẹp với biển xanh và cát trắng.)

c. The food was delicious, especially the seafood and bánh khọt.

(Đồ ăn rất ngon, đặc biệt là hải sản và bánh khọt.)

d. I also walked on the beach and took many photos.

(Tôi cũng đi dạo trên bãi biển và chụp rất nhiều ảnh.)

I had a great time and felt very happy. I hope you can visit Vũng Tàu one day too!

(Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời và cảm thấy rất vui. Tôi hy vọng bạn cũng có thể đến thăm Vũng Tàu một ngày nào đó!)

See you soon!

(Hẹn gặp lại bạn sớm!)

Vy

**Bài hoàn chỉnh**

Dear Lucy,

Last week, I went to Vũng Tàu for vacation. **(b)** The city is very beautiful with blue sea and white sand. **(a)** I swam in the sea, ate fresh seafood, and visited the lighthouse. The weather was sunny and perfect. **(d)** I also walked on the beach and took many photos. **(c)** The food was delicious, especially the seafood and bánh khọt. I had a great time and felt very happy. I hope you can visit Vũng Tàu one day too!

See you soon!

Vy

### **Tam dịch**

*Lucy thân mến,*

*Tuần trước, tôi đã đi nghỉ ở Vũng Tàu. (b) Thành phố này rất đẹp với biển xanh và cát trắng. (a) Tôi đã bơi ở biển, ăn hải sản tươi sống và tham quan ngọn hải đăng. Thời tiết nắng đẹp và hoàn hảo. (d) Tôi cũng đã đi dạo trên bãi biển và chụp rất nhiều ảnh. (c) Đồ ăn rất ngon, đặc biệt là hải sản và bánh khọt. Tôi đã có một khoảng thời gian tuyệt vời và cảm thấy rất vui. Tôi hy vọng bạn cũng có thể đến Vũng Tàu một ngày nào đó! Hẹn gặp lại bạn sớm!*

Vy

Chọn A

### **37. B**

#### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

#### **\*Nghĩa của các câu**

Dear Kelly,

*(Kelly thân mến,)*

I hope you are doing well. I want to share some tips to keep fit and stay healthy. First, you should eat healthy food like fruits, vegetables, and fish. Drink a lot of water and avoid fast food. Second, do exercise every day. *(Tôi hy vọng bạn khỏe. Tôi muốn chia sẻ một số mẹo để giữ dáng và khỏe mạnh. Đầu tiên, bạn nên ăn thực phẩm lành mạnh như trái cây, rau và cá. Uống nhiều nước và tránh đồ ăn nhanh. Thứ hai, tập thể dục mỗi ngày.)*

a. Also, sleep well and rest enough.

*(Ngoài ra, ngủ đủ giấc và nghỉ ngơi đầy đủ.)*

b. Try to avoid stress and stay happy.

*(Cố gắng tránh căng thẳng và luôn vui vẻ.)*

c. A healthy life makes you feel good!

*(Một cuộc sống khỏe mạnh khiến bạn cảm thấy thoải mái!)*

d. You can run, swim, or do yoga, which helps you stay strong.

*(Bạn có thể chạy, bơi hoặc tập yoga, điều này giúp bạn luôn khỏe mạnh.)*

Take care and stay healthy!

Phong

*(Hãy chăm sóc và giữ gìn sức khỏe!*

*Phong)*

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Kelly,

I hope you are doing well. I want to share some tips to keep fit and stay healthy. First, you should eat healthy food like fruits, vegetables, and fish. Drink a lot of water and avoid fast food. Second, do exercise every day.

**(d)** You can run, swim, or do yoga, which helps you stay strong. **(a)** Also, sleep well and rest enough. **(b)** Try to avoid stress and stay happy. **(c)** A healthy life makes you feel good!

Take care and stay healthy!

Phong

### **Tạm dịch**

*Kelly thân mến,*

*Tôi hy vọng bạn khỏe. Tôi muốn chia sẻ một số mẹo để giữ dáng và khỏe mạnh. Đầu tiên, bạn nên ăn thực phẩm lành mạnh như trái cây, rau và cá. Uống nhiều nước và tránh đồ ăn nhanh. Thứ hai, tập thể dục mỗi ngày. (d) Bạn có thể chạy, bơi hoặc tập yoga, điều này giúp bạn khỏe mạnh. (a) Ngoài ra, ngủ ngon và nghỉ ngơi đủ. (b) Cố gắng tránh căng thẳng và luôn vui vẻ. (c) Một cuộc sống khỏe mạnh khiến bạn cảm thấy thoải mái!*

*Hãy chăm sóc và giữ gìn sức khỏe!*

*Phong*

Chọn B

**38. A**

### **Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-d để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-d để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

### **\*Nghĩa của các câu**

Dear Minh,

*(Minh thân mến,)*

I hope you are doing well! I am very happy because I have got mark 10 for my first midterm English test. Therefore, I want to share with you how I can improve my English.

*(Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe! Tôi rất vui vì tôi đã đạt điểm 10 cho bài kiểm tra tiếng Anh giữa kỳ đầu tiên của mình. Do đó, tôi muốn chia sẻ với bạn cách tôi có thể cải thiện tiếng Anh của mình.)*

a. Additionally, don't be afraid of making mistakes because they are part of the learning process.

*(Ngoài ra, đừng sợ mắc lỗi vì chúng là một phần của quá trình học tập.)*

b. I understand that learning English can be challenging at times, especially when it comes to new vocabulary and grammar.

*(Tôi hiểu rằng việc học tiếng Anh đôi khi có thể là một thách thức, đặc biệt là khi nói đến từ vựng và ngữ pháp mới.)*

c. One helpful tip is reading English books or watching shows with subtitles.

*(Một mẹo hữu ích là đọc sách tiếng Anh hoặc xem các chương trình có phụ đề.)*

d. Finally, remember that practice makes perfect.

*(Cuối cùng, hãy nhớ rằng luyện tập sẽ tạo nên sự hoàn hảo.)*

I look forward to hearing about your progress.

*(Tôi mong muốn được nghe về tiến trình của bạn.)*

Best regards,

*(Trân trọng,)*

Hai Anh

### **Bài hoàn chỉnh**

Dear Minh,

I hope you are doing well! I am very happy because I have got mark 10 for my first midterm English test. Therefore, I want to share with you how I can improve my English. **(b)** I understand that learning English can be challenging at times, especially when it comes to new vocabulary and grammar. **(c)** One helpful tip is reading English books or watching shows with subtitles. **(a)** Additionally, don't be afraid of making mistakes because they are part of the learning process. **(d)** Finally, remember that practice makes perfect.

I look forward to hearing about your progress.

Best regards,

Hai Anh

### **Tạm dịch**

*Minh thân mến,*

*Tôi hy vọng bạn vẫn khỏe! Tôi rất vui vì tôi đã đạt điểm 10 cho bài kiểm tra tiếng Anh giữa kỳ đầu tiên của mình. Do đó, tôi muốn chia sẻ với bạn cách tôi có thể cải thiện tiếng Anh của mình. (b) Tôi hiểu rằng việc học tiếng Anh đôi khi có thể là một thách thức, đặc biệt là khi nói đến từ vựng và ngữ pháp mới. (c) Một mẹo hữu ích là đọc sách tiếng Anh hoặc xem các chương trình có phụ đề. (a) Ngoài ra, đừng sợ mắc lỗi vì chúng là một phần của quá trình học. (d) Cuối cùng, hãy nhớ rằng thực hành tạo nên sự hoàn hảo.*

*Tôi mong muốn được nghe về tiến trình của bạn.*

*Trân trọng,*

*Hai Anh*

Chọn A

**39. A**

**Phương pháp:**



- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

**\*Nghĩa của các câu**

- a. That's cool! But isn't it bad for their bodies to be in zero gravity all the time?  
(*Thật tuyệt! Nhưng cơ thể họ không tốt khi ở trong tình trạng không trọng lực mọi lúc sao?*)
- b. I wonder how astronauts actually survive up there in space.  
(*Tôi tự hỏi các phi hành gia thực sự sống sót như thế nào trên không gian.*)
- c. I see. Sounds challenging, but what an amazing experience it must be!  
(*Tôi hiểu rồi. Nghe có vẻ thách thức, nhưng đó hẳn là một trải nghiệm tuyệt vời!*)
- d. You're right, it can be. That's why they have to exercise every day to keep their muscles strong.  
(*Bạn nói đúng, có thể như vậy. Đó là lý do tại sao họ phải tập thể dục mỗi ngày để giữ cho cơ bắp khỏe mạnh.*)
- e. Well, they live in special spacecraft or space stations designed for long-term stays.  
(*Vâng, họ sống trong các tàu vũ trụ hoặc trạm vũ trụ đặc biệt được thiết kế để lưu trú dài hạn.*)

**Bài hoàn chỉnh**

- (b) I wonder how astronauts actually survive up there in space.
- (e) Well, they live in special spacecraft or space stations designed for long-term stays.
- (a) That's cool! But isn't it bad for their bodies to be in zero gravity all the time?
- (d) You're right, it can be. That's why they have to exercise every day to keep their muscles strong.
- (c) I see. Sounds challenging, but what an amazing experience it must be!

**Tam dịch**

- (b) Tôi tự hỏi các phi hành gia thực sự sống sót như thế nào trên không gian.
- (e) Vâng, họ sống trong các tàu vũ trụ hoặc trạm vũ trụ đặc biệt được thiết kế để ở lại lâu dài.
- (a) Thật tuyệt! Nhưng liệu cơ thể họ có tệ khi ở trong tình trạng không trọng lực mọi lúc không?
- (d) Bạn nói đúng, có thể là vậy. Đó là lý do tại sao họ phải tập thể dục mỗi ngày để giữ cho cơ bắp khỏe mạnh.
- (c) Tôi hiểu rồi. Nghe có vẻ thách thức, nhưng đó hẳn là một trải nghiệm tuyệt vời!

Chọn A

**40. A**

**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

**\*Nghĩa của các câu**

- a. However, many people find the diversity of accents fascinating and enjoyable to listen to.  
(*Tuy nhiên, nhiều người thấy sự đa dạng của các giọng nói rất hấp dẫn và thú vị khi nghe.*)
- b. This can sometimes lead to misunderstandings or difficulties in communication.  
(*Điều này đôi khi có thể dẫn đến hiểu lầm hoặc khó khăn trong giao tiếp.*)
- c. The English language is spoken in many countries, resulting in a wide variety of accents.

*(Tiếng Anh được nói ở nhiều quốc gia, dẫn đến sự đa dạng về giọng nói.)*

d. These accents can differ in pronunciation, intonation, and even vocabulary and grammar.

*(Các giọng nói này có thể khác nhau về cách phát âm, ngữ điệu và thậm chí là từ vựng và ngữ pháp.)*

e. Some learners of English worry about which accent they should try to adopt.

*(Một số người học tiếng Anh lo lắng về việc họ nên cố gắng áp dụng giọng nói nào.)*

f. Despite these differences, most English speakers can understand each other with a little effort.

*(Bất chấp những khác biệt này, hầu hết người nói tiếng Anh có thể hiểu nhau chỉ với một chút nỗ lực.)*

### **Bài hoàn chỉnh**

**(c)** The English language is spoken in many countries, resulting in a wide variety of accents. **(d)** These accents can differ in pronunciation, intonation, and even vocabulary and grammar. **(b)** This can sometimes lead to misunderstandings or difficulties in communication. **(a)** However, many people find the diversity of accents fascinating and enjoyable to listen to. **(e)** Some learners of English worry about which accent they should try to adopt. **(f)** Despite these differences, most English speakers can understand each other with a little effort.

### **Tạm dịch**

*(c) Tiếng Anh được nói ở nhiều quốc gia, dẫn đến sự đa dạng về giọng. (d) Những giọng này có thể khác nhau về cách phát âm, ngữ điệu, thậm chí là từ vựng và ngữ pháp. (b) Điều này đôi khi có thể dẫn đến hiểu lầm hoặc khó khăn trong giao tiếp. (a) Tuy nhiên, nhiều người thấy sự đa dạng của các giọng rất hấp dẫn và thú vị khi nghe. (e) Một số người học tiếng Anh lo lắng về việc họ nên cố gắng áp dụng giọng nào. (f) Bất chấp những khác biệt này, hầu hết người nói tiếng Anh có thể hiểu nhau chỉ với một chút nỗ lực.*

Chọn A

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai